

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2022/DS-ST.

Ngày: 18/8/2022.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

2. Ông Huỳnh Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga- Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 199/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68a/2022/QĐXX-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm: 1973

Địa chỉ: xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Lê Minh T, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Kim N, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: ấp B, xã BP, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

Ông Tống Văn H, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: ấp PH, xã LK, thị xã C, tỉnh Tiền Giang

Tất cả có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị H, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Minh Trí trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 20/7/2019, bà Bùi Thị H có thỏa thuận cho ông Tống Văn H và bà Bùi Thị Kim N vay số tiền 150.000.000đồng, chia làm 02 lần giao tiền:

+ Lần 01 giao 120.000.000đồng vào ngày 20/7/2019

+ Lần 02 khoảng 01 tuần sau giao 30.000.000đồng.

Ông H có làm biên nhận cho bà H. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay đến ngày 01/01/2020 nhưng không ghi trong hợp đồng vay. Bà H cho ông H và bà N vay không tính lãi. Bà N không có ký tên xác nhận vay tiền do bà N có bà con với bà H và có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 953756 cho bà H nên bà H tin tưởng. Việc thế chấp Giấy chứng nhận giữa bà H và bà N không lập Hợp đồng theo quy định pháp luật mà ông H trực tiếp ghi vào biên nhận vay tiền, không có chữ ký của bà N

Do ông H và bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay nên bà H yêu cầu bà N và ông H chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền 150.000.000đồng, yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 01/01/2020 đến 01/01/2022 tính tròn 24 tháng theo lãi suất 10%/năm, số tiền 30.000.000đồng, tổng cộng: 180.000.000đồng. Sau khi bà N và ông H trả tiền cho bà H, bà H sẽ giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Tống Văn H trình bày:

Ông và bà Bùi Thị Kim N là bạn hợp tác làm ăn. Bà Bùi Thị H là cô của bà Bùi Thị Kim N. Vào năm 2019, do bà N kẹt tiền nhưng không vay được nên có nhờ ông tìm người vay tiền dùm. Do đó, ông có đến hỏi vay của bà H số tiền tổng cộng 150.000.000đồng, vay không kỳ hạn, lãi suất 10%/tháng, mục đích để cất nhà cho bà N. Bà H đã giao đủ cho ông số tiền 150.000.000đồng. Khi ông vay tiền của bà H không có mặt bà N, ông có viết biên nhận cho bà H, Biên nhận ngày 20/7/2019 do nguyên đơn cung cấp là do ông viết và ký tên. Sau khi nhận số tiền 150.000.000đồng ông đã đưa lại cho bà N nhưng ông không có làm biên nhận giao tiền cho bà N. Bà N đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông để ông thế chấp cho bà H. Bà N có làm giấy ủy quyền cho ông đi vay tiền nhưng hiện tại ông đã làm mất. Bà N và ông đóng lãi cho bà H được hơn 01 năm nhưng không có làm giấy tờ gì. Do ông không sử dụng số tiền 150.000.000đồng mà chỉ vay dùm bà N nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thị Kim N trình bày:

Bà không có vay tiền của bà H như bà H trình bày. Từ khi bà nhận được đơn qua đường bưu điện bà mới biết việc bà H đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà. Bà và ông Tống Văn H có quan hệ làm ăn chung, ông H là người cung cấp đồ gỗ cho bà bán. Trong thời gian hợp tác làm ăn, khoảng tháng 9/2019 ông H có hỏi vay tiền của bà nhưng bà không có tiền, do đó bà có đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngân hàng để vay tiền về cho ông H vay lại. Tuy nhiên, bà không vay được tiền do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà còn nợ tiền lên

thổ cư. Ông H có nói với bà rằng ông có quen biết bên ngân hàng và yêu cầu bà đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H để ông H đi hỏi thủ tục. Khi không thấy ông H trả lời việc có vay tiền được hay không, bà có gọi điện cho vợ ông H để hỏi thì vợ ông H xác định ông H còn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông H trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H không thực hiện. Đến khi bà H khởi kiện tại Tòa bà mới biết việc ông H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà cho bà H. Bà và bà H có quan hệ bà con với nhau, bà H là cô của bà, giữa bà với bà H trước giờ không có mâu thuẫn gì nên việc ông H cho rằng bà không vay được tiền của bà H mà phải nhờ ông H vay dùm là không có căn cứ. Bà không có vay số tiền 150.000.000đồng của bà H, cũng không có nhận tiền từ ông H như ông H trình bày. Do đó bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà yêu cầu bà H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ Luật dân sự, Nghị Quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H:
 - + Buộc ông H trả cho bà Hòa số tiền nợ gốc 150.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi từ ngày bà H khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử.
 - + Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc bà N cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông Tổng Văn H số tiền 150.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm tính từ 01/01/2020 đến ngày 01/01/2022.
 - + Buộc bà Bùi Thị H trả lại cho bà Bùi Thị Kim N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 984 tờ bản đồ số 08 diện tích 105,2m² đất cây lâu năm tại xã BP, thành phố BT do bà Bùi Thị Kim N đứng tên.
 - + Án phí và chi phí tố tụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bà Bùi Thị H khởi kiện ông Tổng Văn H và bà Bùi Thị Kim N yêu cầu trả số tiền 150.000.000đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên. Xét quan hệ tranh chấp giữa bà Bùi Thị H với ông Tổng Văn H và bà Bùi Thị Kim N là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, bị đơn bà Bùi Thị Kim N hiện đang cư trú tại xã BP, thành phố BT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: nguyên đơn bà Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Tổng Văn H và bà Bùi Thị Kim N yêu cầu trả số tiền 150.000.000đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 01/01/2020 đến 01/01/2022 tính tròn 24 tháng theo lãi suất

10%/năm, số tiền 30.000.000đồng, tổng cộng: 180.000.000đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bản chính Biên nhận ngày 20/7/2019.

[2.1] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu ông Tống Văn H trả nợ: xét thấy, bị đơn ông Tống Văn H thừa nhận Biên nhận ngày 20/7/2019 do nguyên đơn cung cấp là do ông viết và ký tên, thừa nhận có vay của bà H số tiền 150.000.000đồng nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông H cho rằng vay của bà H số tiền 150.000.000đồng nhưng là vay dùm bà Bùi Thị Kim N. Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 121/2022/QĐ-CCTLCC ngày 08/4/2022, yêu cầu ông H cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông vay dùm bà Bùi Thị Kim N số tiền 150.000.000đồng và đã giao số tiền trên cho bà N, việc bà Bùi Thị Kim N giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N để ông H thế chấp cho bà H và việc bà H cho ông H vay với lãi suất 10%/tháng nhưng ông H không cung cấp được. Do ông H phản đối yêu cầu của bà H nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Căn cứ theo Biên nhận ngày 20/7/2019 và lời thừa nhận của ông Tống Văn H, có cơ sở xác định ngày 20/7/2019 bà Bùi Thị H đã cho ông Tống Văn H vay số tiền 120.000.000đồng, sau đó cho vay tiếp 30.000.000đồng. Bà H cho rằng cho thời hạn cho vay số tiền 150.000.000đồng là đến ngày 01/01/2020 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Căn cứ theo Biên nhận ngày 20/7/2019, bà H và ông H không thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất cho vay nên có cơ sở xác định bà H hợp đồng vay giữa bà H và ông H là Hợp đồng vay không kỳ hạn và vay không có lãi. Căn cứ theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một khoảng thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Việc bà H khởi kiện yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ trả nợ được xem là đã báo cho ông H việc bà H đòi lại tài sản nhưng ông H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay nên bà H khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền gốc 150.000.000đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự, được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi số tiền 150.000.000đồng từ ngày 01/01/2020 đến 01/01/2022 theo lãi suất 10%/tháng số tiền 30.000.000đồng, xét thấy: Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Như vậy, bà H chỉ có quyền yêu cầu ông H trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm tương ứng với thời gian ông H chậm trả nợ vay. Thời gian ông H chậm trả nợ vay cho bà H được tính từ khi bà H khởi kiện yêu cầu ông H trả nợ nhưng ông H không thực hiện vào ngày 05/11/2021 đến khi xét xử sơ thẩm là 09 tháng 13 ngày. Số tiền lãi ông H phải trả cho Hoa theo quy định pháp luật được tính = 150.000.000đồng x 09 tháng 13 ngày x 10%/năm = 11.791.700đồng. Việc bà H yêu cầu ông H trả số tiền lãi 30.000.000đồng là vượt quá quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự nên chỉ có

cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông H trả cho bà H số tiền lãi là 11.791.700đồng.

Tổng cộng, ông H phải trả cho bà H số tiền: 161.791.700đồng

[2.2] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bà Bùi Thị Kim N cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông Tổng Văn H, xét thấy: bà Bùi Thị Kim N không thừa nhận việc vay tiền của bà Bùi Thị H, Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 133/2022/QĐ-CCTLCC ngày 12/5/2022, yêu cầu nguyên đơn bà H cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà Bùi Thị Kim N cùng ông Tổng Văn H vay số tiền 150.000.000đồng của bà Bùi Thị H, việc bà Bùi Thị Kim N là người đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Bùi Thị Kim Ngọc thửa đất số 984 tờ bản đồ số 8 cho bà Bùi Thị H nhưng bà H không cung cấp được. Căn cứ theo Biên nhận ngày 20/7/2019 do bà H cung cấp chỉ thể hiện người vay tiền và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N cho bà H là ông Tổng Văn H. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu bà Bùi Thị Kim N chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền 150.000.000đồng với ông Tổng Văn H. Việc bà Bùi Thị H nhận và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N từ ông Tổng Văn H mà không được sự đồng ý của Ngọc là không phù hợp theo quy định pháp luật nên bà H phải có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận cho bà N

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn = $161.791.700\text{đồng} \times 5\% = 8.089.600\text{ đồng}$

Bà H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận = $(30.000.000\text{đ} - 11.791.700\text{đ}) \times 5\% = 910.400\text{đồng}$

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015.

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H: Buộc ông Tổng Văn H có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị H số tiền 161.791.700 (Một trăm sáu mươi một triệu bảy trăm chín mươi một nghìn bảy trăm) đồng gồm tiền vốn gốc là 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi là 11.791.700đồng (Mười một triệu bảy trăm chín mươi một nghìn bảy trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc yêu cầu bà Bùi Thị Kim N chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông Tổng Văn H.

- Bà Bùi Thị H có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 953756 (thửa đất 984 tờ bản đồ số 08 diện tích 105,2m² tại xã BP, thành phố BT) cho bà Bùi Thị Kim N.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Tổng Văn H phải chịu là 8.089.600 đồng (Tám triệu không trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Bùi Thị H phải chịu là 910.400 (Chín trăm mười nghìn bốn trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.350.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002675 ngày 10/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho bà Bùi Thị H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 3.439.600đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương